Chi tiết mã HS 2103.90.11

Mã HS	2103.90.11
Mô tả hàng hóa	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến / - Loại khác: / - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: / - - - Tương ớt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:54:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21039011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2660
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2660
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2660
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, KR)	0% (trừ KH, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2646
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2607
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2607
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2607
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2607
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2607
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2607
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2645
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2645
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2645
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2645
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2645
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2647
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2647
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2647
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2647
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2647
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2647
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2649
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2613
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2609
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2609
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2609
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2609
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2609
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2609
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2609
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2609
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2609
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2609
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2609
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2609
VCFTA	2022	2022	16	VC!D2656
VCFTA	2023	2023	14	VC!E2656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	12	VC!F2656
VCFTA	2025	2025	9	VC!G2656
VCFTA	2026	2026	7	VC!H2656
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2656
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2653
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2653
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2653
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2653
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2653
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2653
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2661
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2661
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2661
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2661
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2661
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2661
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2632
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2632
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2632
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2632
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2632
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2632
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2634
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2634
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2634
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2634

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2634
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2634
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,8	CPTPP!D2628
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2628
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2628
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2628
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2628
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2628
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2628
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2651
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2651
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2651
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2651
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2651
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2651
RCEP B	2022	2022	0	B!D2651
RCEP B	2023	2023	0	B!E2651
RCEP B	2024	2024	0	B!F2651
RCEP B	2025	2025	0	B!G2651
RCEP B	2026	2026	0	B!H2651
RCEP B	2027	2027	0	B!I2651
RCEP C	2022	2022	0	C!D2651
RCEP C	2023	2023	0	C!E2651
RCEP C	2024	2024	0	C!F2651
RCEP C	2025	2025	0	C!G2651
RCEP C	2026	2026	0	C!H2651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2651
RCEP D	2022	2022	0	D!D2651
RCEP D	2023	2023	0	D!E2651
RCEP D	2024	2024	0	D!F2651
RCEP D	2025	2025	0	D!G2651
RCEP D	2026	2026	0	D!H2651
RCEP D	2027	2027	0	D!I2651
RCEP E	2022	2022	0	E!D2654
RCEP E	2023	2023	0	E!E2654
RCEP E	2024	2024	0	E!F2654
RCEP E	2025	2025	0	E!G2654
RCEP E	2026	2026	0	E!H2654
RCEP E	2027	2027	0	E!I2654
RCEP F	2022	2022	0	F!D2651
RCEP F	2023	2023	0	F!E2651
RCEP F	2024	2024	0	F!F2651
RCEP F	2025	2025	0	F!G2651
RCEP F	2026	2026	0	F!H2651
RCEP F	2027	2027	0	F!I2651
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F2474
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G2474
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H2474
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I2474

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2103.90 có 6 dòng thuế; dòng 2103.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tương ớt.	2103.90.12 Nước mắm; 2103.90.13 Nước xốt loại khác; 2103.90.19 Loại khác; 2103.90.21 Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN); 2103.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2103.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2103.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2660), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.